

CTCP Tập đoàn ST8

Ngày 31/03/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	4.7%	-5.5%

DT thuần Q1/25
245
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.0 44.9%
YoY: ▲ 231 1613%

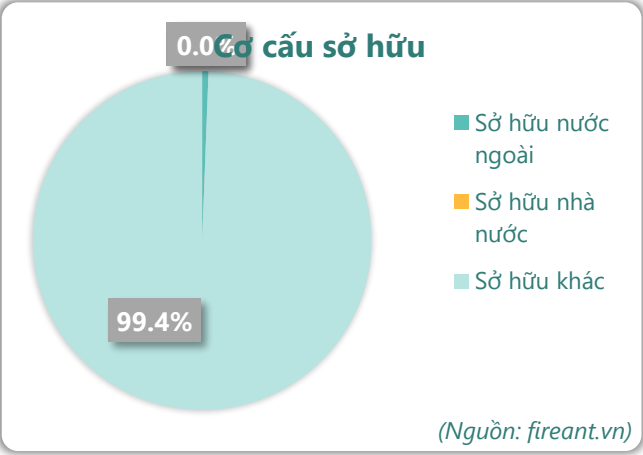
LN thuần Q1/25
-1.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.21 -156%
YoY: ▼4.25 -179%

LN sau thuế Q1/25
-1.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.99 -165%
YoY: ▼2.70 -365%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.9%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE (TTM) Q1/25
7.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

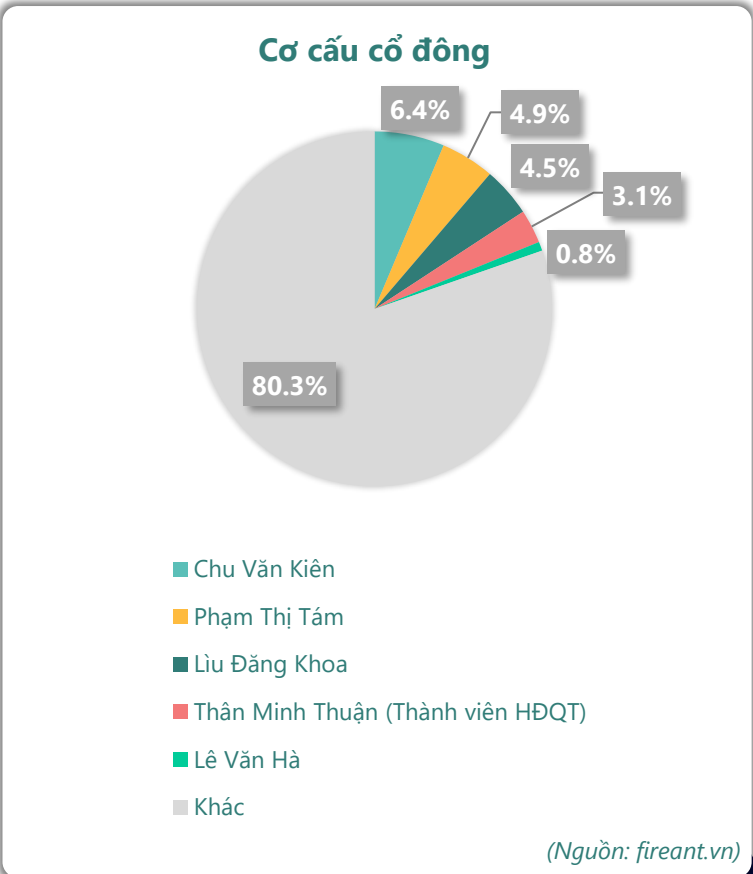
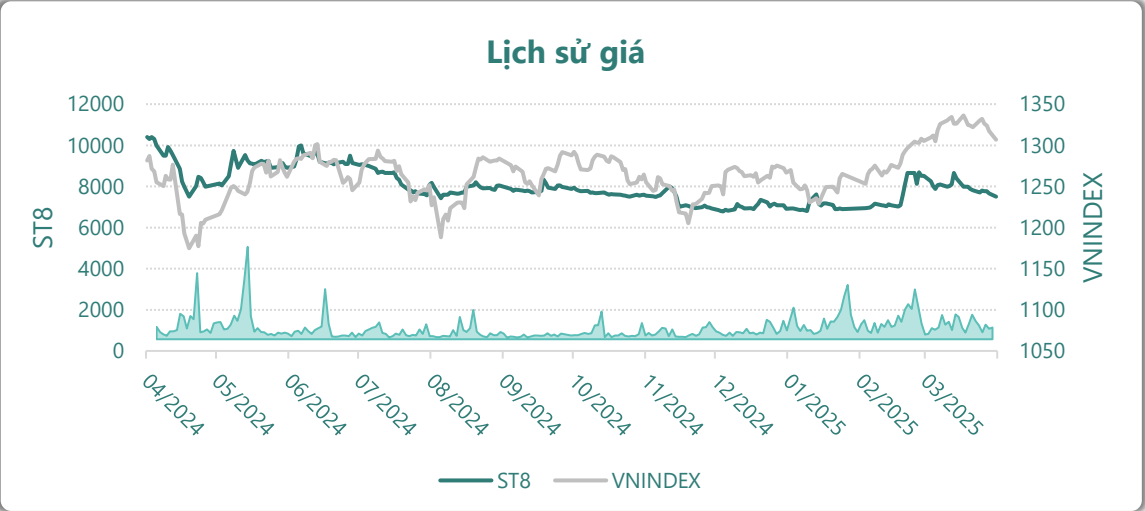
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,780 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	193
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	637,035
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.63
EPS	845
P/E	8.9



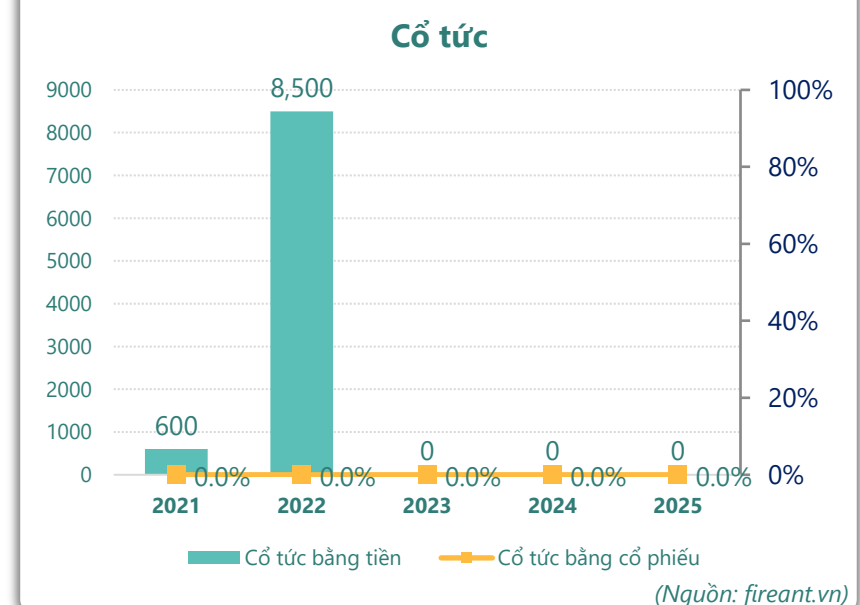
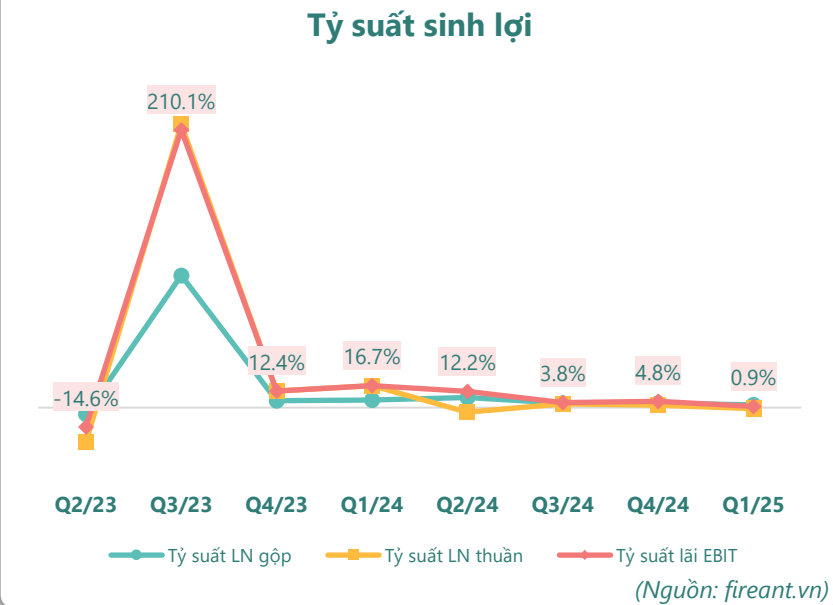
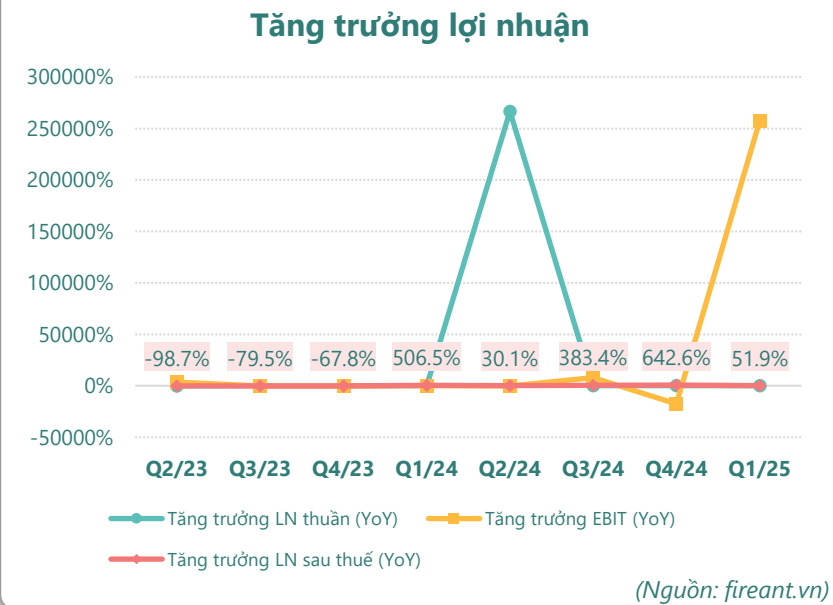
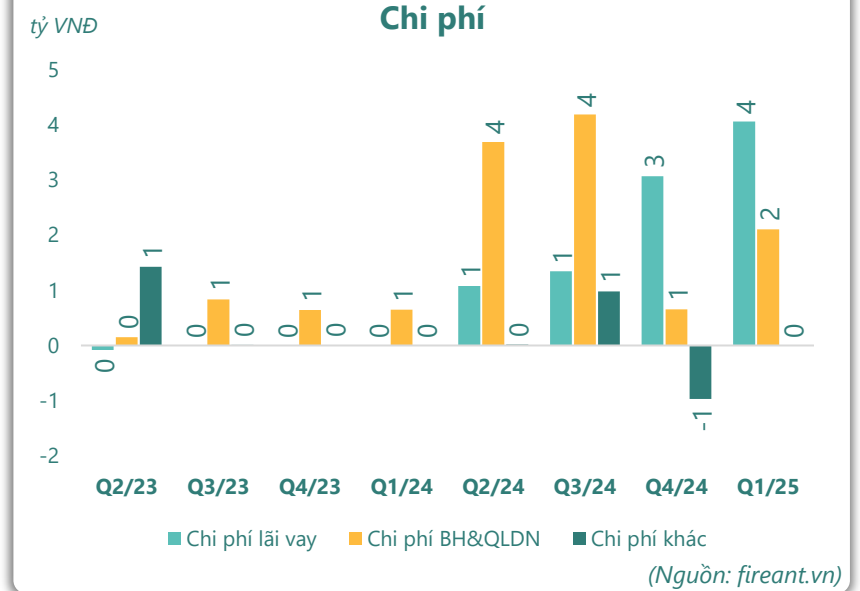
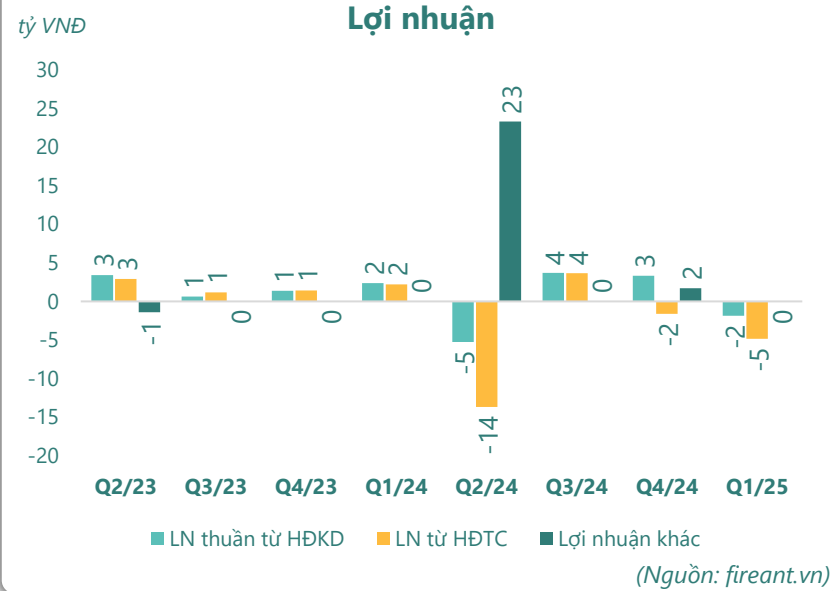
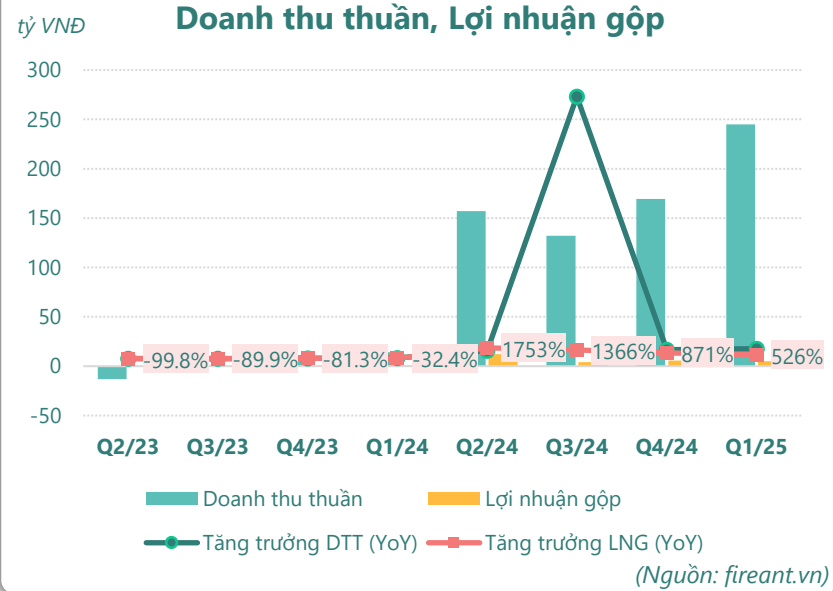
DT thuần 2024
473
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 460 3480%

LN thuần 2024
4.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.47 -37.2%

LN sau thuế 2024
24.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.1 519%



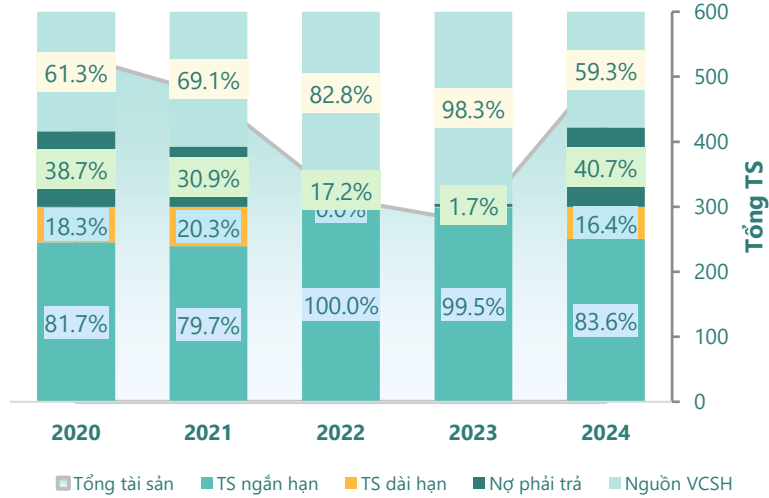
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

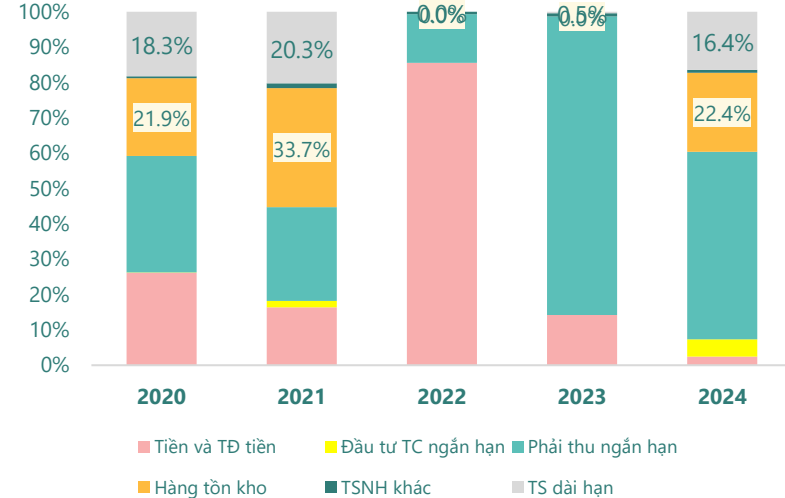
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

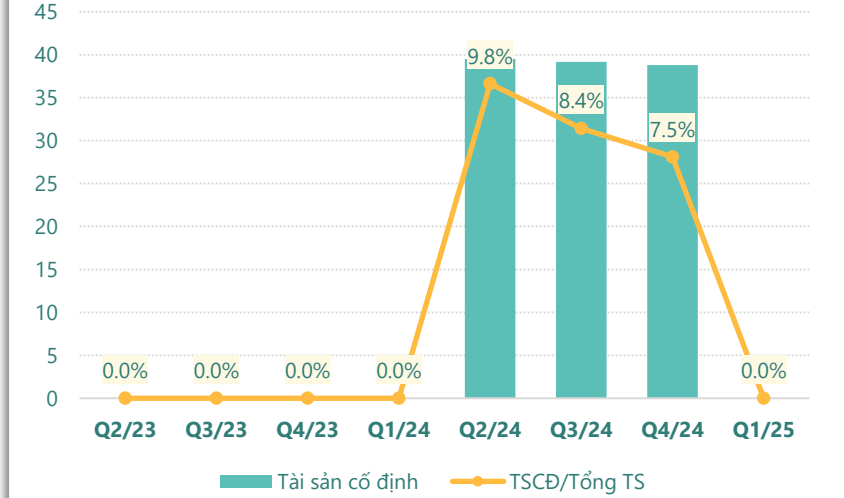
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

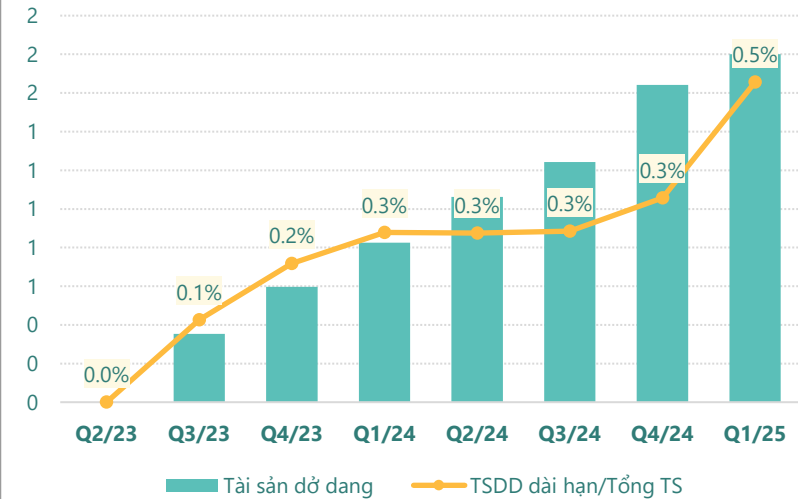
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

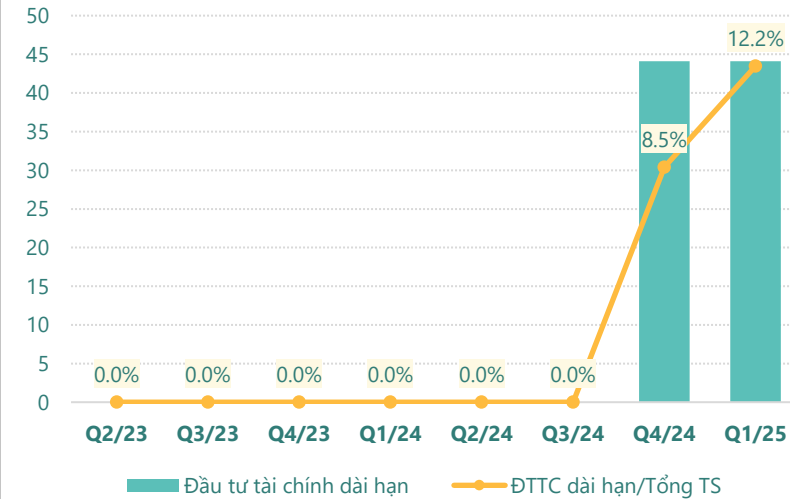
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

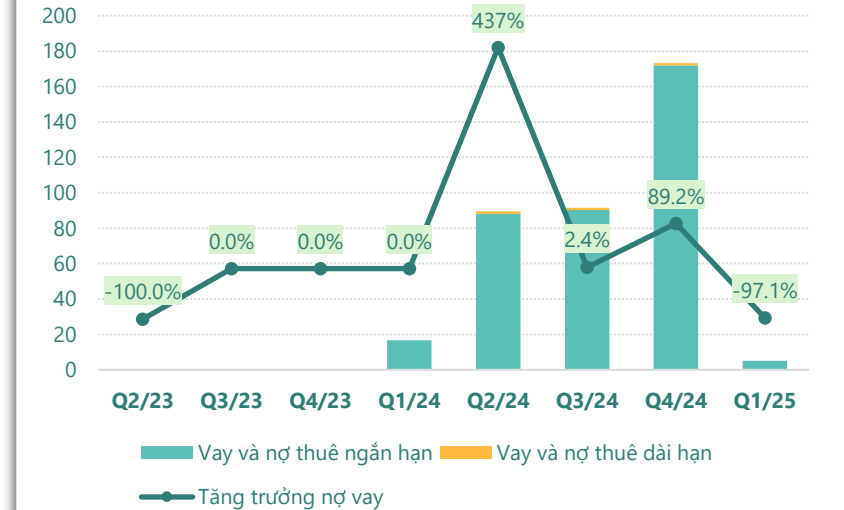
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

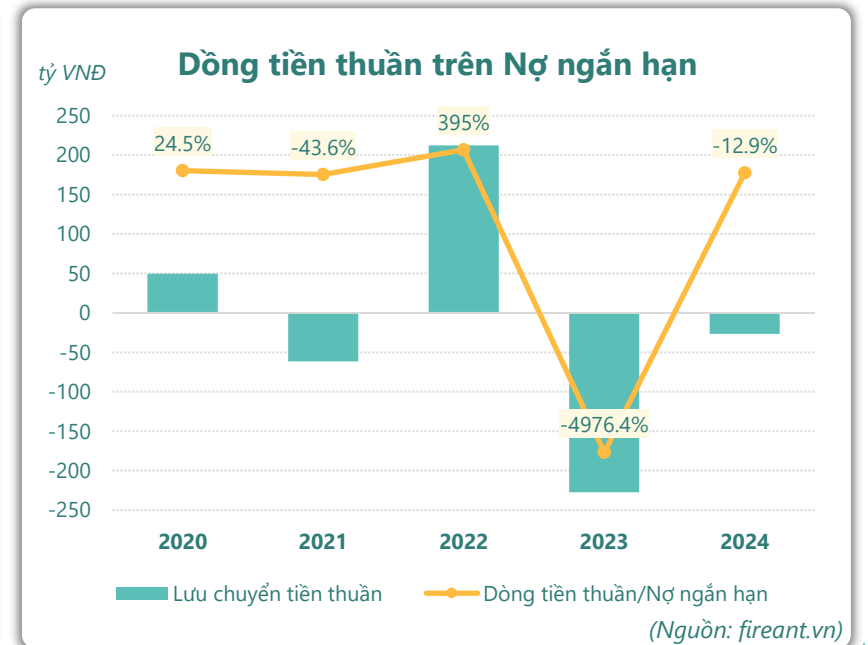
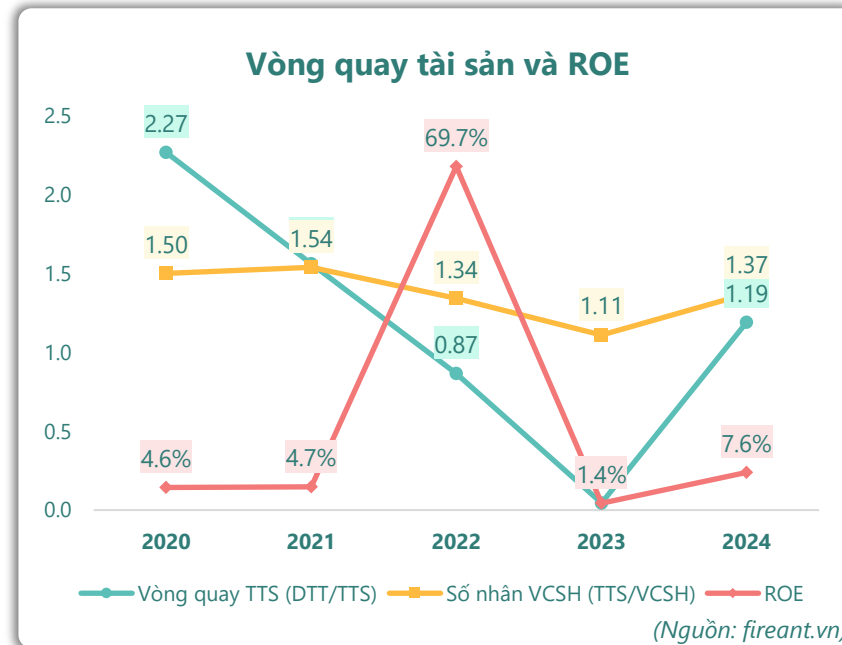
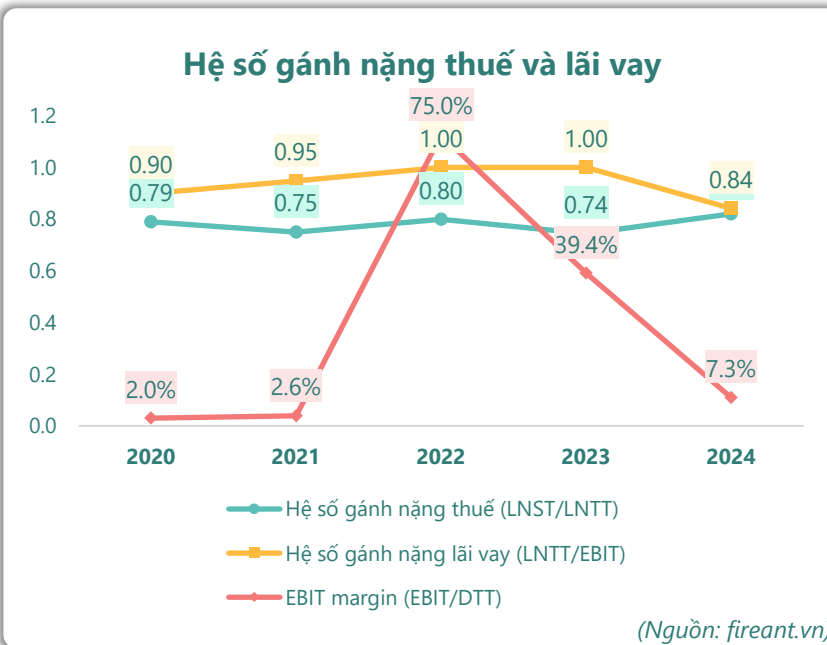
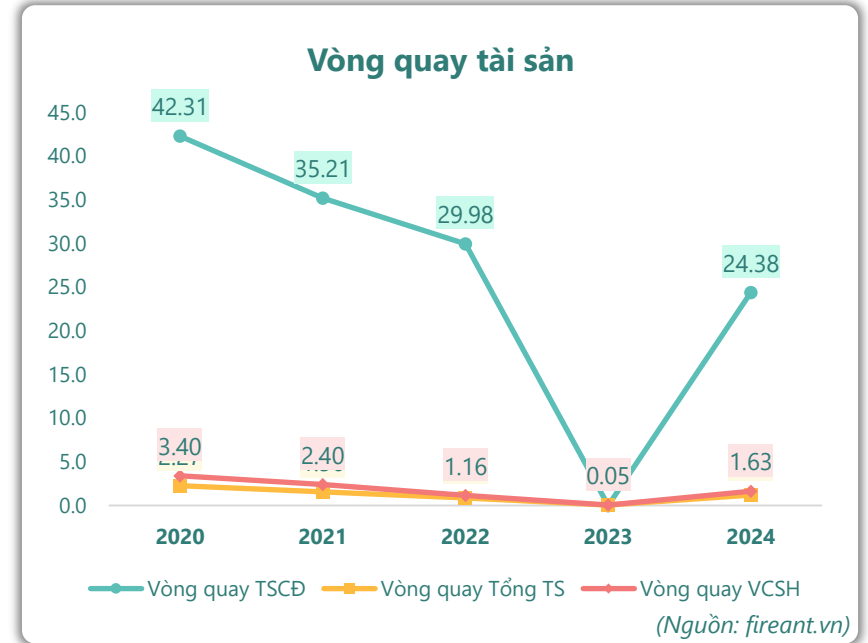
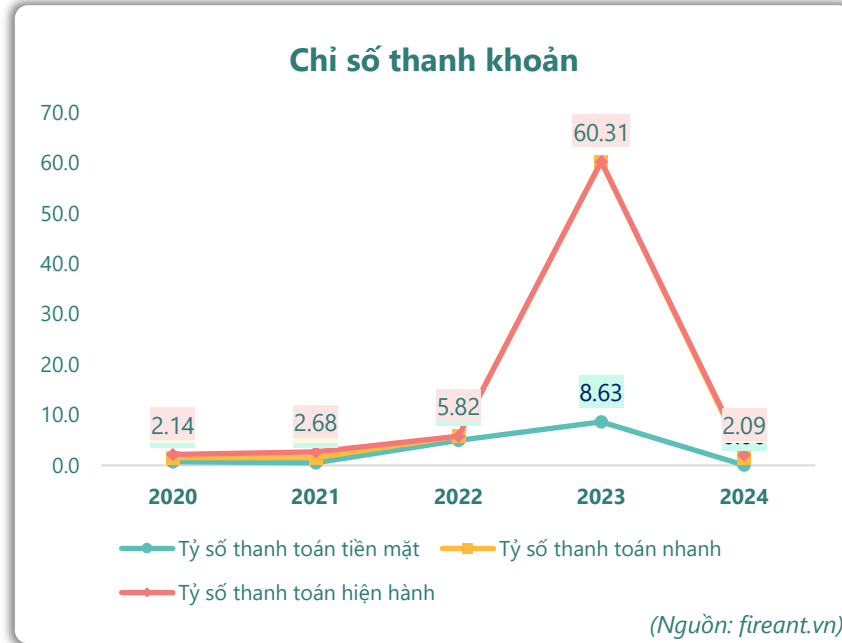
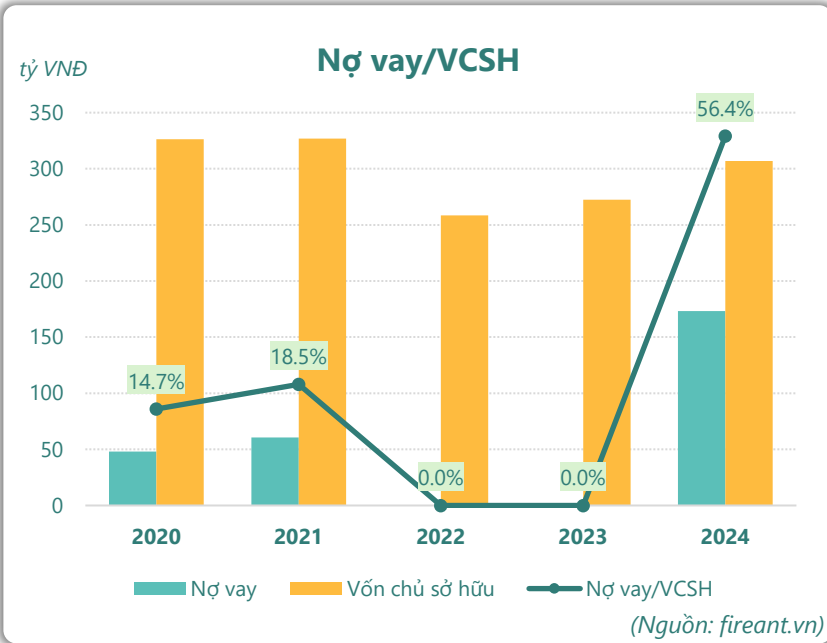
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	245	14.3	1613%	473	13.2	3480%
Giá vốn hàng bán	240	13.4	1690%	450	10.5	4195%
Lợi nhuận gộp	5.10	0.81	530%	22.8	2.73	736%
Doanh thu HĐTC	6.17	23.7	-74.0%	15.3	6.39	140%
Chi phí TC	11.0	21.5	-48.7%	24.7	0	
Chi phí lãi vay	4.06	0.00		5.49	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.54	0.00		2.26	0.02	11126%
Chi phí QLDN	1.57	0.65	142%	6.94	2.46	183%
LN thuần từ HĐKD	-1.87	2.38	-179%	4.17	6.64	-37.2%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		25.0	-1.44	1843%
LN trước thuế	-1.87	2.38	-179%	29.2	5.20	462%
Lợi nhuận sau thuế	-1.96	0.74	-365%	24.0	3.87	519%
LNST của CĐ cty mẹ	0.56	1.03	-45.3%	22.1	3.71	497%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	-11.4	-74.0	2.68	-124	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.97	-0.87	-12.3	23.9	-4.03	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	89.5	2.11	81.8	-167
Tiền đầu kỳ	17.3	39.5	27.2	30.3	59.1	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	22.2	-12.3	3.16	28.7	-46.3	-11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.5	27.2	30.3	59.1	12.8	1.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	362	518	-30.0%
Tài sản ngắn hạn	316	433	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	1.17	12.8	-90.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.7	25.1	-53.5%
Phải thu ngắn hạn	301	275	9.6%
Hàng tồn kho	2.02	116	-98.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	4.18	-94.5%
Tài sản dài hạn	46.1	85.0	-45.8%
Phải thu dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản cố định	0	38.8	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	1.64	9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	44.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.35	-44.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.4	211	-68.5%
Nợ ngắn hạn	66.4	207	-67.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.00	172	-97.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.3	23.0	140%
Nợ dài hạn	0	3.60	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.20	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	296	307	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	296	307	-3.7%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

